

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

TÌM HIỂU CÁC BIỂU THỨC CHIẾU VẬT CÓ CHỨA CÁC TỪ "THÂN", "PHẬN", "SỐ", "KIẾP" TRONG TRUYỆN KIỀU

ĐẶNG THỊ THU HIỀN

(ThS, Khoa Ngữ văn, ĐHSP Hà Nội)

1. Đặt vấn đề

Đối với một kiệt tác đã được cả thế giới biết đến như Truyện Kiều, việc đào sâu tìm tòi, phát hiện những giá trị nội dung và nghệ thuật là công việc của không biết bao thế hệ người đọc trong hàng thế kỉ qua. Việc tiếp cận tác phẩm này từ góc nhìn của Ngữ dụng học, cụ thể là từ lí thuyết chiếu vật, hứa hẹn sẽ đem lại cho chúng ta thêm hiểu biết mới và niềm say mê mới với một tác phẩm đã có hơn hai trăm tuổi.

Tìm hiểu về các biểu thức chiếu vật có các từ "thân", "phận", "số", "kiếp" trong Truyện Kiều, chúng tôi dựa trên cơ sở một số khái niệm của Ngữ dụng học sau đây.

"Thuật ngữ **chiếu vật** được dùng để chỉ phương tiện nhờ đó người nói phát ra một biểu thức ngôn ngữ, với biểu thức ngôn ngữ này, người nói nghĩ rằng nó sẽ giúp cho người nghe suy ra được một cách đúng đắn thực thể nào, đặc tính nào, quan hệ nào, sự kiện nào anh ta định nói đến"[3, 61]. Như vậy, chiếu vật là một "hành vi" - hành vi chiếu vật. Các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng để thực hiện hành vi chiếu vật được gọi là các "**biểu thức chiếu vật**". Các sự vật, hoạt động, trạng thái, tính chất hay sự việc được quy chiếu tới gọi là "**nghĩa chiếu vật**" của biểu thức chiếu vật. Khi nghĩa chiếu vật là sự vật thì cần phân biệt chiếu vật cá thể, chiếu vật loại (tập hợp) và chiếu vật một số cá thể. Chẳng hạn:

VD1: *Đầu lòng hai ả tố nga*

Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân

VD2: *Đau đớn thay phận đàn bà*

Trong 2 ví dụ trên, *Thúy Kiều*, *Thúy Vân* là 2 biểu thức chiếu vật cá thể; *hai ả tố nga* là biểu thức chiếu vật một số cá thể; còn *phận đàn bà* là biểu thức chiếu vật tập hợp (chiếu vật loại).

Có 3 phương thức chiếu vật chủ yếu trong ngôn ngữ: dùng tên riêng (chẳng hạn: *Thúy Kiều*, *Thúy Vân*, *họ Kim tên Trọng*, *họ Từ tên Hải...*); dùng chỉ xuất (dùng đại từ nhân xưng và đại từ chỉ định (*chàng*, *thiếp*, *đây*, *đấy*, *bây giờ...*); dùng các danh từ để xưng hô (*Hoa nô*, *phu nhân*, *Giác Duyên sư trưởng...*); hoặc dùng các danh ngữ có yếu tố hạn định là những đại từ chỉ định (*thân này*, *con người ấy*, *mặt này*, *năm ngoái...*); dùng biểu thức miêu tả (thường là cụm từ chính phụ, chẳng hạn: *hai ả tố nga*, *phận đàn bà*).

Các tài liệu tham khảo cho thấy cho đến nay mới chỉ có một số luận văn thạc sĩ và một số tài liệu sau trực tiếp đề cập tới đề tài chiếu vật trong Truyện Kiều: *Các phương tiện ngôn ngữ đồng sở chỉ biểu thị nhân vật trong Truyện Kiều (2005)* [8]; *Tìm hiểu tín hiệu thẩm mỹ "hoa" trong Truyện Kiều của Nguyễn Du trên ba bình diện Kết học, Nghĩa học, dụng học (2008)* [2].

Mặt khác, tư liệu khảo sát cho thấy, trong Truyện Kiều, các biểu thức chiếu vật có các từ "thân", "phận", "số", "kiếp" chiếm một vị trí đặc biệt trong việc khám phá nhân sinh quan, thế giới quan của tác giả để từ đó mở ra một lối ngỏ đi vào thế giới nội dung và nghệ thuật Truyện Kiều.

2. Các biểu thức chiếu vật có các từ “thân”, “phận”, “số”, “kiếp” trong *Truyện Kiều*

2.1. Văn bản *Truyện Kiều* mà người viết lấy làm tư liệu khảo sát là bản do Đào Duy

Anh khảo đính, được in trong tài liệu [1]. Theo đó, *Truyện Kiều* có tất cả 62 biểu thức chiếu vật có các từ “thân”, “phận”, “số”, “kiếp” với 138 lần sử dụng.

STT	Biểu thức chiếu vật	Số lần xuất hiện	Stt	Biểu thức chiếu vật	Số lần xuất hiện
KIỆP		27	SỐ		5
1	Kiếp	13	33	Số	2
2	Kiếp đoạn trường	1	34	Số long đong	1
3	Kiếp liễu bỏ	1	35	Số giàu sang	1
4	Kiếp người	3	36	Số hoa đào	1
5	Kiếp oan gia	1	THÂN		63
6	Kiếp phong trần	2	37	Thân	27
7	Kiếp sau	2	38	Thân tàn	3
8	Kiếp trần	1	39	Thân trâu ngựa	1
9	Kiếp xưa	2	40	Thân bỏ liễu	1
10	Kiếp tu xưa	1	41	Thân nghìn vàng/ nghìn vàng thân ấy	2
PHẬN		43	42	Chút thân liễu yếu thơ đào	1
11	Phận	22	43	Một thân	3
12	Phận bạc	1	44	Thân cát đặng	1
13	Phận bạc như vôi	1	45	Thân lạc loài	1
14	Phận bèo	1	46	Bèo bọt chút thân/ chút thân bèo bọt	2
15	Chút phận bèo mây	1	47	Thân lươn	1
16	Chút phận bọt bèo	1	48	Thân sau	1
17	Phận bỏ	1	49	Chút thân	2
18	Chút phận đàn bà	1	50	Chiếc thân	1
19	Phận hèn	1	51	Trăm thân	1
20	Phận hồng nhan	1	52	Thân ta	1
21	Chút phận hồng nhan	1	53	Thân gái dặm trường	1
22	Chút phận ngây thơ	1	54	Cái thân	1
23	Phận mỏng	1	55	Tấm thân	2
24	Phận mỏng cánh chuồn	1	56	Chút thân bỏ liễu	1
25	Phận mỏng như tờ	1	57	Thân bách chiến	1
26	Chút phận thuyền quyên	1	58	Thân cát dập sóng vùi	1
27	Phận thơ đào	1	59	Thân tôi đòi	1
28	Chút phận con con	1	60	Thân chìm nổi	1
29	Phận gái chữ tòng	1	61	Thân này	5
30	Chút phận lạc loài	1	62	Thân phận	1
31	Chút phận hoa rơi	1			
32	Phận cải duyên kim	1			

Bảng 1: Các biểu thức chiếu vật có các từ “thân”, “phận”, “số”, “kiếp” trong *Truyện Kiều*

2.2. *Đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của các biểu thức chiếu vật có các từ “thân”, “phận”, “số”, “kiếp” trong Truyện Kiều*

2.2.1. Các biểu thức chiếu vật có các từ “thân”, “phận”, “số”, “kiếp” có thể có cấu tạo là từ hoặc cụm từ. Có một điểm thống nhất về mặt cấu tạo ngữ pháp giữa các biểu thức chiếu vật này là: dù là từ hay cụm từ thì chúng đều mang bản chất ngữ pháp của từ loại danh từ (các từ thuộc từ loại danh từ và các cụm từ đều là danh ngữ). Mặt khác, quá trình khảo sát tư liệu cho thấy các biểu thức chiếu vật kể trên xuất hiện rải rác và trải đều từ đầu đến cuối tác phẩm.

Kiểu cấu tạo	Số lượng	Số lần xuất hiện
Từ	5 (8 %)	64 (46.4%)
Cụm từ	57 (92 %)	74 (53.6%)

Bảng 2: Phân loại các biểu thức chiếu vật theo cấu tạo ngữ pháp

2.2.2. *Đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của các biểu thức chiếu vật có cấu tạo là từ*

Chỉ có 5 biểu thức chiếu vật có cấu tạo là từ, đó chính là các danh từ “thân”, “phận”, “số”, “kiếp” và “thân phận”. Tuy vậy, 5 từ này được sử dụng với tần số rất cao, chiếm gần một nửa tổng số lần sử dụng các biểu thức chiếu vật có chứa các từ “thân”, “phận”, “số”, “kiếp”: 64/138 lần sử dụng. Điều này cho thấy vai trò đặc biệt của các danh từ này trong việc khái quát hoá ý nghĩa chiếu vật của các biểu thức chiếu vật có chứa chúng nói chung.

Xét về tiểu loại danh từ: các từ “phận”, “số”, “kiếp” và “thân phận” đều thuộc tiểu loại danh từ chỉ khái niệm trừu tượng. Đây là tiểu loại danh từ đặc biệt vì chúng không biểu thị một thực thể vật chất hữu hình mà biểu thị những thực thể tinh thần vô hình – các khái niệm trừu tượng, cũng là các quan niệm của con người về phạm vi hiện thực mà các danh từ đó gợi ra. Xét về ý nghĩa từ vựng của từ, theo Đào Duy Anh [1], trong Truyện Kiều, ý nghĩa của các từ “thân”,

“phận”, “số”, “kiếp” và “thân phận” này được khái quát như sau:

- *Kiếp*: chỉ đời người với ý nghĩa Phật giáo là kiếp này liên quan tới kiếp khác, kiếp trước với kiếp sau.

- *Phận*: nghĩa là phần riêng; là thân phận hay số mệnh của mỗi người.

- *Số*: Vận mệnh; theo quan niệm xưa thì người ta sướng hay khổ cũng như cuộc đời trị hay loạn là do con số nhất định của thiên độ ghi trong sách số, sách lịch.

- *Thân*: chữ Hán nghĩa là mình, tức thân thể.

- *Thân phận*: tư cách về pháp lí của một người ở trong xã hội.

Giải nghĩa như vậy là hết sức súc tích và khái quát. Tuy nhiên, theo tư liệu khảo sát cho thấy, riêng từ “thân” trong Truyện Kiều ngoài việc được dùng theo nghĩa thân thể (thực thể vật chất hữu hình) như đã biết, còn được dùng để biểu thị thân phận, địa vị của con người trong xã hội (thực thể tinh thần vô hình, một khái niệm trừu tượng). Tùy vào ngữ cảnh sử dụng mà người đọc có thể xác định ý nghĩa nào của nó được hiện thực hoá. Chẳng hạn:

VD3: “*Ví dù giải kết đến điều*

Thì đem vàng đá mà liêu với thân”

Thân ở đây là chiếu vật cá thể với nghĩa vật chất hữu hình: thân thể. Đây là lời Kim Trọng đoạn quyết với Thúy Kiều trong đêm thề nguyện đính ước, đại ý là “nếu tình duyên đôi bên không được như ý nguyện thì ta nguyện hy sinh thân mình để trọn tình với nàng”.

VD4: *Ngẫm hay muôn sự tại trời*

Trời kia đã bắt làm người có thân

Thân ở đây lại là chiếu vật loại: biểu thị thân phận, cuộc sống của con người nói chung. Câu thơ này hàm ý: đã là con người, khi sinh ra là đã có một thân phận, một số mệnh do “trời” định đoạt, sắp đặt từ trước.

Mặc dù có sự khác biệt như vậy, nhìn từ góc độ chiếu vật, trong quá trình sử dụng

độc lập để tạo câu, các từ này đều vừa có thể quy chiếu vào cuộc đời của một nhân vật (chiếu vật cá thể) lại vừa có thể chiếu vật loại – thân phận, cuộc đời con người nói chung, chẳng hạn:

VD5: - *Phân* sao phận bạc như vôi (lời Thuý Kiều)

- *Số* còn nặng nghiệp má đào (lời Đạm Tiên báo mộng cho Kiều)

Người dù muốn quyết trời nào đã cho

(*Phận, Số*: ở đây quy chiếu vào cuộc đời, số mệnh cụ thể của nàng Kiều)

VD6: *Hổ sinh ra phận thơ đào*

Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong (Kiếp: quy chiếu vào một đời người, một khoảng “trăm năm trong cõi người ta” nói chung).

VD7: *Đã mang lấy nghiệp vào thân*

Thì đừng trách lẫn trời gần trời xa (*Thân*: quy chiếu vào thân phận, cuộc đời con người nói chung)

Các khái niệm “thân”, “phận”, “số”, “kiếp” vốn thuộc phạm trù triết học, được tác giả vận dụng thâm nhuần trong tác phẩm của mình và trở thành triết lí chủ yếu chi phối toàn bộ nội dung tư tưởng của Truyện Kiều. Cũng chính các danh từ này, với sự xuất hiện trở đi trở lại trong tác phẩm (cả ở tư cách danh từ độc lập hay làm thành tố chính của các cụm danh từ), đã làm nên một hệ quy chiếu quan trọng bậc nhất trong Truyện Kiều mà ở trung tâm của nó chính là vấn đề về thân phận con người và lí giải của tác giả về vấn đề đó.

Tuy nhiên, trong sử dụng, các danh từ (cũng như các thực từ nói chung), dù thuộc tiểu loại nào, vẫn chỉ có thể định danh sự vật chứ không thể “miêu tả” các đặc tính của sự vật đó, do vậy nghĩa chiếu vật của chúng thường không cụ thể và cũng khó xác định hơn. Đó là lí do tồn tại của các biểu thức chiếu vật có cấu tạo là các danh từ - vừa có khả năng định danh vừa có khả năng miêu

tả, hạn định sự vật được quy chiếu trong phát ngôn.

2.2.3. *Đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của các biểu thức chiếu vật có cấu tạo là các cụm từ*

Có 57 (92%) cụm từ chứa các từ “thân”, “phận”, “số”, “kiếp” trong Truyện Kiều. Hầu hết các cụm từ này đều là cụm từ chính phụ có danh từ làm trung tâm. Danh từ trung tâm đó có thể là một trong 5 danh từ đã đề cập ở trên: “thân”, “phận”, “số”, “kiếp” và “thân phận”. Chỉ có duy nhất một cụm từ cố định là thành ngữ có cấu trúc ngữ pháp là hai cụm danh từ song đôi, đi liền nhau: *phận cải duyên kim*. Phần lớn các cụm từ này đều chỉ xuất hiện 1 lần, ngoại trừ một số trường hợp sau: *Kiếp người* (3), *kiếp đoạn trường* (2), *kiếp sau* (2), *kiếp xưa* (2), *thân tàn* (3), *thân nghìn vàng* (2), *một thân* (3), *chút thân bèo bọt* (2), *chút thân* (2), *tám thân* (2) và *thân này* (5)

Ngoài phần trung tâm được lặp lại (là các danh từ như đã kê trên), các cụm danh từ này còn thống nhất ở một số đặc điểm của yếu tố ngôn ngữ làm thành tố phụ trước và thành tố phụ sau:

a/ *Về thành tố phụ trước:*

Thành tố phụ trước của các cụm danh từ này do các số từ (*một, trăm*) và các loại từ (*chiếc, cái, tấm*), mỗi từ này xuất hiện một lần trong tư liệu khảo sát.

Hai số từ *một, trăm* đều làm thành tố phụ trước của danh từ *thân*, nhưng chúng lại mang ý nghĩa đối lập nhau: số ít (*một*) và số nhiều (*trăm*). Khi dùng *một thân*, tác giả thường quy chiếu và làm nổi bật thân phận lẻ loi, cô đơn, không nơi nương tựa, bầu vú của Thuý Kiều và thường đặt nó trong thế đối lập với cái “không gian lưu lạc” mênh mông sóng gió và đầy rẫy những bất trắc khôn lường. Chẳng hạn:

VD9: Lời Vương ông lúc tiễn Kiều theo Mã Giám Sinh:

Từ đây góc bể chân trời

Nắng mưa thui thui quê người một thân

Ở đây, từ *thân* vừa có thể hiểu là thân thể, vừa có thể hiểu là thân phận của nàng Kiều. Đó là giờ phút Kiều bị tên họ Mã dùng sức mạnh đồng tiền kéo ra khỏi không gian yên ả “êm đềm trướng rủ màn che” của gia đình, ra đi giữa lúc “*đùng đùng gió giục mây vùn - một xe trong cõi hồng trần như bay*” và đẩy nàng vào “chón đoạn trường”, phiêu bạt “góc bê chân trời”, chìm nổi bao phen. Kể từ đó, Thúy Kiều luôn ở trong tình cảnh “một thân một mình”, “một mình mình biết, một mình mình hay” – cô độc đến tột cùng và cũng là chua xót đến tận cùng của một kiếp người.

Trăm thân chỉ được dùng duy nhất một lần trong lời Thúc Sinh giải bày với Kiều tại Quan Âm các:

Thẹn mình đá nát vàng phai

Trăm thân dễ chuộc một lời được sao

Lúc này, từ *thân* mang ý nghĩa vật chất của nó và *trăm thân* biểu thị điều Thúc Sinh giả thiết (hay nguy biện?) với Kiều: thân mình dù có chết trăm lần cũng không chuộc được cái “tội” lỗi lời thề, lời hứa “*trăm điều hã y cứ trông vào một ta*” khi xưa với nàng. Cả hai từ *trăm* ở đây đều biểu thị một con số ước lệ, không xác định. Đây cũng là một trong số rất ít trường hợp biểu thức miêu tả có chứa các từ “*thân*”, “*phận*”, “*số*”, “*kiếp*” mà không quy chiếu vào nhân vật Thúy Kiều và cũng không chiếu vật chung cho thân phận con người. Cùng nhóm với biểu thức chiếu vật này còn có: *thân bách chiến* (quy chiếu vào Từ Hải); *thân tàn (búa rìu bao quản thân tàn* – quy chiếu vào Vương ông)...

Có ý kiến cho rằng các loại từ (*chiếc*, *cái*, *tám*) kết hợp với danh từ sự vật mới tạo thành phần trung tâm của cụm danh từ, nhưng ở đây, do ý nghĩa đặc biệt của danh từ sự vật làm trung tâm là các danh từ chỉ khái niệm trừu tượng nên thiết nghĩ các loại từ này giữ vai trò làm thành tố phụ trước sẽ có

ý nghĩa chiếu vật rõ hơn, và đặc biệt là chúng bổ sung một sắc thái nghĩa rất riêng cho các danh từ trung tâm ở đây: Các loại từ này thường kết hợp với các danh từ sự vật không đếm được để “*lượng hoá*” chúng, để có thể tính đếm chúng. Ở đây, việc “*lượng hoá*” này sẽ cho phép các từ “*thân*”, “*phận*”, “*số*”, “*kiếp*” có thể được dùng để chiếu vật cá thể một cách dễ dàng và dễ hiểu hơn. Hơn thế nữa, cả ba loại từ này đều lượng hoá sự vật với hàm ý số ít - chỉ có **một**, nhất là từ “*chiếc*” còn gọi cho người đọc liên tưởng tới sự cô đơn khắc khoải, một thân một mình với hàng loạt các biểu thức chiếu vật khác mà có cùng vai trò ngữ pháp: *chiếc bóng năm canh*, *chiếc bách giữa dòng*, *chiếc lá bơ vơ*...

Riêng phụ từ chỉ lượng (lượng từ) *chút* làm thành tố phụ trước xuất hiện với tần số cao nhất: 13 lần, và nó làm thành tố phụ bổ sung ý nghĩa cho cả 2 danh từ: *thân* và *phận*. Dùng một từ chỉ lượng đứng trước một danh từ chỉ sự vật không đếm được vốn cũng có tác dụng “*lượng hoá*” sự vật ấy. Thế nhưng “*lượng*” ở đây là bao nhiêu? Là một ít, thậm chí rất ít. Một đời người trong khoảng trăm năm, một số phận dẫu bề dầy đời bao phen mà vụn vụn chỉ được coi là một “*chút*”, một thoáng chốc: *chút thân*, *chút phận*... Nghe sao mà chua xót! Nhưng từ “*chút*” còn gọi ra điều gì hơn thế nữa? Một cái gì đó nhỏ nhoi, tầm thường, bé nhỏ, yếu ớt, mong manh thì mới đứng sau từ này được. “*Cái gì đó*” ở đây, mĩa mai thay, lại là thân phận con người, là số mệnh, là cuộc đời của những kiếp người sinh ra “*đã mang lấy nghiệp vào thân*” rồi. Trong Truyện Kiều, từ *chút* này còn xuất hiện khá nhiều (47 lần, theo Đào Duy Anh [1]) và kết hợp với nhiều từ khác ngoài các danh từ kể trên, như: *chút dạ*, *chút ước*, *chút lòng*, ...

b/ Về thành tố phụ sau:

Giống với hầu hết các cụm từ chính phụ nói chung, thành tố phụ sau của các biểu

thức chiếu vật là các cụm danh từ ở đây phức tạp và phong phú hơn (cả về ngữ pháp và ngữ nghĩa) so với các thành tố phụ trước rất nhiều.

Về ngữ pháp, các thành tố phụ sau có thể được phân loại như sau:

Kiểu cấu tạo	Số lần xuất hiện
Danh từ/Cụm danh từ	23
Tính từ/Cụm tính từ	18
Đại từ chỉ định	4
Động từ	2
Cụm từ cố định	1

Bảng 3: Phân loại kiểu cấu tạo của các thành tố phụ sau cho các biểu thức chiếu vật có các từ “thân”, “phận”, “số”, “kiếp” làm trung tâm

Chức năng của các thành tố phụ sau trong cụm danh từ bao giờ cũng là để miêu tả đặc trưng nào đó của sự vật được nêu ở danh từ trung tâm (nếu là các động/ tính từ) hoặc hạn định phạm vi biểu vật của danh từ đó (nếu là các đại từ chỉ định). Nói cách khác, nếu thành tố phụ trước thường bổ sung ý nghĩa chỉ “lượng” cho danh từ trung tâm thì thành tố phụ sau lại thường bổ sung ý nghĩa về “chất”. Vậy cái gọi là “chất” của “thân”, “phận”, “số”, “kiếp” của con người trong Truyện Kiều như thế nào?

Xét về ý nghĩa biểu vật và biểu thái của các thành tố phụ này, người đọc sẽ không khỏi ngạc nhiên và xót xa khi nhận ra hầu hết chúng đều biểu thị những đặc trưng chung của thân phận con người trong xã hội Truyện Kiều. Đó là:

+ Đặc trưng **nhỏ nhoi, bé mọn, thấp kém, yếu ớt, mong manh, phụ thuộc** được gọi ra từ hàng loạt các tính từ (*mỏng, hèn, mỏng cánh chuồn, mỏng như tờ, con con*) và các danh từ (*liễu bèo, bèo, bèo mây, bèo bọt, bọt bèo, bèo, thơ đào, bèo liễu, liễu yếu thơ đào, gái chữ tòng, cát đàng, tôi đòi, trâu ngựa, lươn*).

+ Đặc trưng **lưu lạc, lận đận truân chuyên, oan trái** được biểu thị một cách trực tiếp hoặc gián tiếp bằng các tính từ (*đoạn trường, oan gia, phong trần, lạc loài, long đong*), các danh từ (*bèo mây, bọt bèo, hoa rơi, hoa đào, gái dặm trường*), động từ (*chìm nổi*) và bằng thành ngữ duy nhất (*cát dập sóng vùi*).

Những đặc trưng cơ bản này nói lên thân phận của người phụ nữ trong xã hội Truyện Kiều nói riêng, nhưng cũng là thân phận của con người đương thời nói chung. Họ tồn tại như một hạt cát, hạt bụi giữa mênh mông sa mạc, không thể tự định hướng. Hơn nữa, họ lại “ở không yên ổn ngồi không vững vàng” mà luôn bị gió bão cuộc đời xô đẩy, giập vùi trong “chốn đoạn trường”, trong cõi hồng trần “đùng đùng mây giục gió vùn” đáng sợ kia.

Vậy căn nguyên là do đâu? Vì sao con người lại không được đứng ở đúng vị trí của mình cho dù họ xứng đáng với những điều tốt đẹp hơn bởi bản ngã sạch trong (*phận ngây thơ*) và cao quý (*thân nghìn vàng*) của mình? Vì sao con người cứ phải chịu lưu đày, lạc loài, tha hương và “tha nhân” ngay giữa cõi trần ai? Trả lời cho những câu hỏi đó, cũng là lí giải về thân phận, cuộc đời trầm luân của nàng Kiều nói riêng và của con người nói chung, Nguyễn Du đã vin vào những triết lí vừa mang màu sắc Phật giáo lại vừa thấm nhuần tư tưởng của Nho gia. Điểm mấu chốt của các triết lí ấy, cái chìa khoá mở ra lời giải cho “câu hỏi lớn không lời đáp” về cuộc đời và về thân phận con người, lại nằm trong chính các từ “thân”, “phận”, “số”, “kiếp” ở trên.

2.3. Vai trò của các biểu thức chiếu vật có các từ “thân”, “phận”, “số”, “kiếp” trong việc thể hiện nhân sinh quan, thế giới quan của tác giả

Trước hết, các biểu thức chiếu vật kể trên có vai trò quan trọng trong việc lí giải nguyên nhân dẫn đến những bất hạnh, khổ

đau trong cuộc đời con người. Theo thuyết Thiên mệnh của Nho giáo, Nguyễn Du cho rằng: con người sinh ra “trời kia đã bắt làm người có thân”, có “phận”, có “số”. Tất cả đều đã được định đoạt, vạch sẵn từ trước và con người, dù có ý thức đến đâu, tài hoa đến đâu, ý chí dũng mãnh đến đâu cũng không thể thoát ra, vượt lên khỏi số mệnh sẵn bày ấy. Trái lại, họ càng thông minh, tài hoa, nhan sắc và dũng mãnh thì số mệnh của họ càng trầm luân, oan trái, bởi lẽ “tạo vật đồ tài”, “bỉ sắc tư phong”. Tiêu biểu cho lớp người này là Đạm Tiên, Thuý Kiều (*tài sắc vẹn toàn*) và Từ Hải (*trí dũng có thừa*). Tên của họ đã được ghi sẵn trong “sổ đoạn trường”, vậy nên dù thế nào, họ cũng không thể đi ra ngoài vòng quy luật nghiệt ngã của Thiên mệnh. Đã có lúc, Nguyễn Du để cho nhân vật của mình phải phẫn uất thốt lên:

- Trời làm chi cực bậy trời
 - Hoá nhi thật có nữ lòng
 - Chém cha cái số hoa đào,
 Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi.
 Nghĩ đời mà ngán cho đời,
 Tài tình chi lắm cho trời đất ghen.

Và, thật trớ trêu, người ta sinh ra ai cũng mong và tự hào vì có chút tài sắc hơn người, nhưng con người trong Truyện Kiều lại chỉ thấy đó là một cái “thiệt hại”, đến độ xót xa, tiếc nuối: “*Thương thay cũng một kiếp người - Hại thay mang lấy sắc tài mà chi*”.

Nhưng cốt nghĩa những khổ đau của cuộc đời nàng Kiều chỉ bằng vào sự an bài, cam chịu chấp nhận số phận, tuân theo ý trời một cách tuyệt vọng như vậy, quả thực Nguyễn Du cũng không tự thấy thoả mãn. Ông cần đưa ra một lối thoát, một đường hướng, một phương cách giải thoát cho nàng và cũng là cho con người nói chung trong cái “bê bối” oan khiên này. Bởi vậy mới có thêm một hướng lí giải khác nữa dựa trên thuyết “luân hồi” và “nhân duyên quả báo” của đạo Phật mà một trong những điểm thiết yếu của nó

nằm trong chữ “kiếp”: Con người không phải chỉ có một kiếp sống. Ngoài kiếp hiện sinh, họ còn có kiếp trước và kiếp sau (các biểu thức chiểu vật có danh từ “kiếp” làm trung tâm và thành tố phụ sau là các đại từ chỉ định “sau”, “xưa” chính là quy chiếu vào các khái niệm này). Vậy nên, sở dĩ Thuý Kiều chịu nhiều khổ đau, bất hạnh như vậy ở kiếp này là bởi “*kiếp xưa đã vụng đường tu - Kiếp này chẳng kéo đền bù mới xuôi*”. “Kiếp tu xưa” nàng đã tạo ra “nghiệp chướng” nên kiếp này phải trả “quả báo”. Trả hết cái “nợ đoạn trường” ấy, nàng sẽ được giải thoát. Vậy nên ba lần kiếp tự vẫn thì hai lần không thành, chỉ vì “nhân quả dở dang”, nàng chưa trả xong cái nợ tiền kiếp của mình: “*Số còn nặng nợ má đào - Người dù muốn quyết trời nào đã cho*”. Chỉ đến khi trẫm mình ở sông Tiền Đường, quả báo đã hết, nàng mới được giải thoát ra khỏi bể trầm luân và trở về với gia đình. Và, cũng từ đây, tác giả muốn hướng người đọc tới một “đón ngộ”: muốn có cuộc sống yên ổn, bình an, tốt đẹp thì trước hết, ta phải “tu là cội phúc” để tạo “nhân” ngay từ kiếp này. Cái “quả” mà ta gặt hái được ở kiếp sau chắc chắn sẽ “ngọt ngào” chứ không cay đắng như nàng Kiều.

Cốt nghĩa, lí giải cuộc đời, thân phận nàng Kiều nói riêng và con người nói chung dựa trên giáo lí đạo Phật và đạo Nho như Nguyễn Du quả không thể làm hài lòng những người theo triết học duy vật biện chứng ngày nay. Nhưng, thiết nghĩ, dù là hệ tư tưởng nào đi nữa, thì cái đích sau cùng mà triết học và văn học hướng tới cũng giống nhau: đem lại cho cuộc sống con người những giá trị tinh thần để từ đó có thể “nâng tâm” nhận thức của họ, làm cho cuộc sống của họ phong phú và tốt đẹp hơn. Truyện Kiều hẳn đã và vẫn đang tiếp tục làm được hơn thế rất nhiều.

3. Kết luận

Đã mấy trăm năm qua đi, giờ lại Truyện Kiều, ta vẫn thấy còn có điều có thể nói – cái đó có tác dụng hơn hết thấy mọi ngôn từ ngợi ca dành cho tác phẩm và tác giả. Vì vậy, qua bài viết này, và cả những bước nghiên cứu tiếp theo nữa, người viết mong muốn sẽ bày tỏ lòng ngưỡng mộ và tri ân đối với nhà thơ Nguyễn Du bằng việc thử tiếp cận Truyện Kiều theo hướng Ngữ dụng học thông qua lăng kính chiếu vật và chỉ xuất bằng ngôn ngữ của tác phẩm này.

Tài liệu tham khảo

- Đào Duy Anh, *Từ điển Truyện Kiều*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.
- Nguyễn Ngọc Bích, *Tìm hiểu tín hiệu thẩm mỹ “hoa” trong Truyện Kiều của Nguyễn Du trên ba bình diện: Kết học, nghĩa học, dụng học*, Luận văn thạc sĩ, ĐH Sư phạm Hà Nội, 2008.
- Đỗ Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học*, tập II - Ngữ dụng học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001
- Đặng Thị Thu Hiền, *Từ các phương tiện chiếu vật và chỉ xuất biểu thị tình yêu trong Truyện Kiều đến quan niệm của Nguyễn Du về tình yêu*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4, 2010.
- Đặng Thị Thu Hiền, *Bước đầu tiếp cận Truyện Kiều theo hướng Ngữ dụng học qua tìm hiểu các phương tiện ngôn ngữ chiếu vật biểu thị thân phận người phụ nữ trong Truyện Kiều*, Báo cáo khoa học, Hội thảo Ngữ học toàn quốc, 2010.
- Lê Xuân Lít, *Tìm hiểu từ ngữ Truyện Kiều*, Nxb ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2000.
- Nhiều tác giả, *Truyện Kiều những lời bình*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2000.
- Nguyễn Tú Quyên, *Các phương tiện ngôn ngữ đồng sở chỉ biểu thị nhân vật trong Truyện Kiều*, Luận văn thạc sĩ, ĐH Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 2005.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-04-2010)

(Phải chăng thời.....tiếp theo trang 43)

Tài liệu tham khảo

I. Các bản phiên khảo

- Đào Duy Anh, *Quốc âm thi tập*, phiên âm và chú thích trong *Nguyễn Trãi toàn tập* in lần I năm 1969, in lần II 1976).
- Nguyễn Thạch Giang, *Quốc âm thi tập*, phiên khảo và chú giải, Nxb Thuận Hoá(2000).
- Trần Văn Giáp – Phạm Trọng Điềm, *Quốc âm thi tập*, phiên âm và chú giải, Nxb Văn Sử Địa, HN 1956.
- Vũ Văn Kính, *Quốc âm thi tập*, phiên khảo, Nxb Trẻ, 1995.
- Mai Quốc Liên, Kiều Thu Hoạch, Vương Lộc, Nguyễn Khuê, *Nguyễn Trãi toàn tập, Tân biên*, Tập III, NXB Văn học, 2001.
- Bùi Văn Nguyên, *Thơ Quốc âm Nguyễn Trãi*, biên khảo - chú giải, giới thiệu, Nxb Giáo dục, 1994.
- Paul Schneider, *Quốc âm thi tập*, phiên âm, chú thích trong *Nguyễn Trãi et son recueil de poemes en langue nationale* ấn hành tại Pháp năm 1987.

II. Một số từ điển, tự điển.

- Alexandre De Rhodes, *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651).
- Béhaine De Pigneau, *Từ điển Việt - La tinh* (1772-1773).
- Nguyễn Quang Hồng chủ biên, *Tự điển chữ Nôm*, Nxb Giáo dục 2006
- Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải, *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1985.
- Taberd, *Từ điển Việt - La tinh* (soạn năm 1838).

III. Một số tác phẩm thơ văn

- Nguyễn Bình Khiêm, *Bạch vân Quốc ngữ thi*, trong *Trình Quốc Công Nguyễn Bình Khiêm thi tập*, bản chép tay, kho sách Viện Hán Nôm, kí hiệu: AB.635.
- Nguyễn Lương Ngọc, Đinh Gia Khánh phiên dịch, *Thiên Nam ngữ lục*, NXB Văn hoá 1958.
- Trần Nhân Tông, *Cư Trần lạc đạo phú*, trong *Sách Thiền Tông Bản Hạnh* đăng trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn Tập 3*, Tr 1158 -1162, NXB Giáo Dục, 1998.
- Truyện Thạch Sanh*, trong Liễu Văn Đường tàng bản, khắc in năm 1919, kho sách viện Hán Nôm, kí hiệu: AB.451.
- Truyện Phan Trần*, bản chép tay, do Cao Hữu Lạng cung cấp.
- Thơ Tú Xương, trong *Vị Thành giai cú tập biên*, bản chép tay, kho sách Viện Hán Nôm, Kí hiệu: AB.194.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 05-03-2010)